TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-3-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa
2. Bà Nịnh Thị Tuyết Mai

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Châu Linh là thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:*** Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1043/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Phượng L** – sinh năm: 1987
Nơi cư trú: Xã T, huyện P, tỉnh An Giang.
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hạnh P** – sinh năm: 1986
Nơi cư trú: Số X đường Y, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Phượng L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Hạnh P vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phượng L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Hạnh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31 tháng 3 năm 2009.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, những năm gần đây do ông P không lo làm ăn để phụ giúp kinh tế nuôi con dẫn đến vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi vả, mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân và bà L đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm gì đến nhau nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hạnh P .

Về con chung: Bà L và ông P có hai con chung tên là Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 18/4/2009 và Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 09/3/2016, hai con sức khỏe bình thường và đang ở với bà L nên bà L mong muốn được tiếp tục nuôi hai con và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày gì thêm.

- *Bị đơn ông Nguyễn Hạnh P* : Đã được Tòa án nhân dân Quận 12 triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do nên không chấp hành theo Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phượng L, cho bà Nguyễn Thị Phượng L được ly hôn ông Nguyễn Hạnh P , giao hai con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị Phượng L yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa bà với ông Nguyễn Hạnh P và giải quyết con chung, đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con. Bị đơn ông Nguyễn Hạnh P có nơi cư trú tại số X đường Y, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về việc triệu tập đương sự tham gia tố tụng:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phượng L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Hạnh P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Phúc đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Ông Nguyễn Hạnh P vắng mặt nên không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ xác nhận hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt không có lý do tại Tòa án.

[3] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Hạnh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34, quyển số 01/2019, ngày 31 tháng 3 năm 2009. Căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông P là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Theo trình bày của bà L sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, những năm gần đây ông P không lo làm để phụ giúp kinh tế nuôi con dẫn đến vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi vả, mâu thuẫn. Hiện tại, bà L và các con đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm yêu thương lẫn nhau nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P. Đối với ông P, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để ghi nhận ý kiến và hòa giải nhưng ông P đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản mong muốn hàn gắn tình cảm, duy trì quan hệ hôn nhân hay phản bác yêu cầu của bà L.

Xét yêu cầu của bà L xin được ly hôn với ông P, thấy rằng để xây dựng hạnh phúc gia đình, hôn nhân bền vững thì vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẽ, giúp đỡ nhau nhưng vợ chồng bà L, ông P đã xảy ra nhiều mâu thuẫn như trình bày của bà L. Mặt khác, qua kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông P, Hội Liên hiệp phụ nữ phường T, Quận X cho biết: Vợ chồng bà L và ông P thường mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, bất đồng quan điểm gì thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Từ tháng 9/2020 đến nay bà L và ông P không còn chung sống với nhau, hiện hai con chung là cháu Nguyễn Phúc An K và Nguyễn Phúc An K đang sinh sống cùng bà L tại xã T, huyện P, tỉnh An Giang. Từ những căn cứ trên có đủ

cơ sở xác định mâu thuẫn của vợ chồng bà L, ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu Tòa án có duy trì, bảo vệ chắc chắn cũng không mang lại kết quả gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung:* Bà L và ông P có hai con chung tên là Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 18/4/2009 và Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 09/3/2016. Bà L có nguyện vọng trực tiếp nuôi hai con và cháu K là con của bà L và ông P cũng có nguyện vọng "Nếu ba mẹ cháu ly hôn, cháu muốn ở với mẹ vì hiện nay hai anh em cháu đều ở với mẹ". Xét yêu cầu của bà L phù hợp với nguyện vọng của cháu K và bà L cũng có nguồn thu thập ổn định để nuôi các con. Do đó, để ổn định tâm lý, việc học hành và phát triển của các cháu, Hội đồng xét xử xét giao cháu K và cháu K cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là có căn cứ. Việc cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn bà L không yêu cầu, bị đơn ông P vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] *Về án phí*: Bà L phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 14, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phượng L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phượng L được ly hôn với ông Nguyễn Hạnh P .

Giấy chứng nhận kết hôn số 34, quyển số 01/2009 ngày 31 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Hạnh P có hai con chung tên là Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 18/4/2009 và Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 09/3/2016.

Giao hai con chung tên là Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 18/4/2009 và Nguyễn Phúc An K, sinh ngày 09/3/2016 cho bà Nguyễn Thị Phượng L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Nguyễn Phúc An K và cháu Nguyễn Phúc An K thành niên (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Liên không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Phượng L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2019/0105368 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Quận 12, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận 12, TPHCM;
- UBND phường T, Quận X, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Thùy Trang